TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 4 - 2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Minh Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năn 1984. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Khổng Hữu P, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn H, sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Đỗ Trọng T, sinh năm 1986. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1958. (có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 8 năm 2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Khổng Hữu P đăng ký kết hôn vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến tháng 6 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi. Gia đình có động viên hàn gắn nhưng vợ chồng không hòa giải được. Từ tháng 8 năm 2023, vợ chồng sống ly thân đến nay. Bà nhận thấy hôn nhân giữa bà và ông P không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên yêu cầu ly hôn với ông P.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là cháu Khổng Huỳnh Khánh B, sinh ngày 22/02/2016. Cháu B đang sống cùng bà, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Năm 2021, vợ chồng có mua 01 chiếc ghe (tàu) tải có tải trọng hơn 200 tấn của bà Nguyễn Thị Đ (mẹ chồng) với giá 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để chở cát, đá bán. Vợ chồng đã trả cho bà Đ số tiền 299.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu đồng), còn nợ lại 701.000.000 đồng (Bảy trăm lẻ một triệu đồng), việc mua bán ghe chỉ bằng lời nói, tiền trả trực tiếp không có giấy tờ. Do chưa trả đủ tiền nên bà Đ vẫn chưa sang tên ghe cho vợ chồng. Hiện nay, ghe do ông P đang quản lý. Tuy nhiên, bà không tranh chấp về tài sản chung, khi nào có yêu cầu bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, bà thừa nhận năm 2021, vợ chồng bà có mượn của ông Đỗ Trọng T số tiền 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) để lấy (mua) cát, đá về bán. Do là bạn bè nên không có lãi, chỉ nói khi nào trả tiền sẽ cho tiền cà phê; khi mượn không nói thời hạn trả, chỉ nói khi nào ông T lấy tiền thì báo trước 01 tháng sẽ trả. Khi mượn tiền vợ chồng bà có lập giấy mượn tiền, ký tên giao cho ông T giữ. Từ khi mượn đến nay vợ chồng bà chưa trả tiền cho ông T. Nay ông T yêu cầu bà và ông P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mượn còn nợ 185.000.000 đồng bà cũng đồng ý.

Và đầu năm 2023, vợ chồng bà có mượn của ông Lê Văn H số tiền 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) để lấy cát, đá về bán. Do quen biết nên không có lãi, chỉ nói khi nào trả tiền thì cho tiền uống cà phê; khi mượn không nói thời hạn trả, chỉ nói khi nào ông H cần lấy tiền thì trả. Khi mượn tiền vợ chồng bà có lập giấy tay mượn tiền giao cho ông H giữ, từ khi mượn đến nay vợ chồng bà chưa trả tiền cho ông H. Nay ông H yêu cầu bà và ông P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mượn còn nợ 360.000.000 đồng bà cũng đồng ý.

Bà thừa nhận vợ chồng bà có mượn của ông Mai Văn L số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mượn của anh Bùi Hữu T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mượn của chị Nguyễn Thị Bích H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) nhưng ông L, anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền nợ nêu trên trong cùng vụ án này, vì vậy bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Khổng Hữu P trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà T đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B. Năm 2021, do công việc làm ăn không thuận lợi nên vợ chồng mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc và tình cảm; vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên cuộc sống không hạnh phúc. Từ tháng 8/2023 vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên ông đồng ý ly hôn với bà Huỳnh Thị T.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là cháu Khổng Huỳnh Khánh B, sinh ngày 22/02/2016. Cháu B đang sống cùng bà T, khi ly hôn ông đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Năm 2021, vợ chồng mua 01 chiếc ghe (tàu) tải có tải trọng hơn 200 tấn của bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột ông) với giá 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để chở cát, đá bán. Khi mua vợ chồng đã trả cho bà Đ số tiền khoảng 299.000.000 đồng, do bà T là người trả tiền và ghi sổ nên ông không biết chính xác số tiền đã trả là bao nhiêu, hiện nay vợ chồng ông vẫn còn nợ tiền ghe của bà Đ khoảng hơn 700.000.000 đồng. Vì là mẹ con nên việc mua bán ghe chỉ bằng lời nói chứ không có lập hợp đồng và do chưa trả tiền đủ nên bà Đ chưa chuyển quyền sở hữu ghe cho vợ chồng ông. Hiện nay, ghe đang đậu bến không hoạt động. Ông sẽ trả chiếc ghe lại cho bà Đ, ông đồng ý trừ tiền hao phí sử dụng ghe trong 02 năm cho bà Đ là 200.000.000 đồng vào số tiền vợ chồng ông đã trả 299.000.000 đồng, bà Đ phải trả lại cho vợ chồng ông 99.000.000 đồng, số tiền này sẽ chia đôi mỗi bên nhận ½ là 49.500.000 đồng. Nhưng ông không đồng ý nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Tại biên bản hòa giải ngày 14/3/2024, ông P xác định không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông thừa nhận vợ chồng ông có mượn của ông Đỗ Trọng T số tiền 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu đồng), mượn của ông Lê Văn H số tiền 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng), mượn của ông Mai Văn L số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mượn của anh Bùi Hữu T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mượn của chị Nguyễn Thị Bích H số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Ông đồng ý cùng bà T liên đới trả cho ông T số tiền nợ 185.000.000 đồng, trả cho ông H số tiền nợ 360.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ của ông L, anh T, chị H, do ông L, anh T, chị H không yêu cầu tòa án giải quyết đối với số tiền nợ nêu trên trong cùng vụ án này nên ông

cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/12/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H trình bày:

Đầu năm 2023, ông cho vợ chồng ông Khổng Hữu P và bà Huỳnh Thị T mượn số tiền 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) không lãi suất, không thời hạn mà khi nào ông cần lấy tiền thì báo trước vài ngày vợ chồng ông P trả lại, mục đích mượn tiền để mua cát, đá về bán. Khi mượn vợ chồng ông P có lập giấy mượn tiền giao cho ông giữ nhưng giấy mượn tiền đã mất nên ông không thể cung cấp cho Tòa án. Từ khi mượn đến nay vợ chồng ông P vẫn chưa trả tiền cho ông. Nay bà T và ông P ly hôn, ông yêu cầu ông P và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền mượn còn nợ 360.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/12/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Trọng T trình bày:

Năm 2021, ông cho vợ chồng ông Khổng Hữu P và bà Huỳnh Thị T mượn số tiền 185.000.000đ (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) không lãi suất, không thời hạn mà khi nào ông cần lấy tiền báo trước vài ngày vợ chồng ông P trả lại, mục đích mượn tiền để mua cát, đá về bán. Khi mượn vợ chồng ông P có lập giấy mượn tiền giao cho ông giữ. Từ khi mượn đến nay vợ chồng ông P vẫn chưa trả tiền cho ông. Nay bà T và ông P ly hôn, ông yêu cầu ông P và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền mượn còn nợ 185.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà không có tranh chấp về tài sản là chiếc ghe tải với bà T, ông P nên bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này. Khi nào bà T, ông P có tranh chấp thì bà sẽ có ý kiến hoặc khi có yêu cầu thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đã lớn tuổi nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà trong vụ án này.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử thật sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các điều 37, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị T đối với ông Khổng Hữu P. Về con chung: giao cháu Khổng Huỳnh Khánh B cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi

con chung. Về tài sản chung: không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H, ông Đỗ Trọng T, buộc nguyên đơn bà T và bị đơn ông P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền 360.000.000 đồng, trả cho ông T số tiền 185.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Khổng Hữu P đã được tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Khổng Hữu P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ.

[2] Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2023, biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2024, biên bản làm việc ngày 14/3/2024 thì ông Bùi Hữu Thiện, ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị Bích H đều có ý kiến không yêu cầu bà T và ông P trả tiền vay trong cùng vụ án này nên không yêu cầu độc lập; khi nào có yêu cầu các ông, bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đó, Tòa án không đưa ông Thiện, ông Long và bà Hằng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Khi có yêu cầu ông Bùi Hữu T, ông Mai Văn L và bà Nguyễn Thị Bích H có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về hôn nhân: Tại biên bản xác minh của Tòa án được đại diện chính quyền địa phương cung cấp thông tin: Bà T và ông Phương có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B năm 2015 nhưng trong thời gian chung sống giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn về vấn đề gì thì địa phương không rõ, do đây là chuyện nội bộ gia đình.

Trong quá trình tố tụng, bà T và ông P cùng xác định trong thời gian chung sống vợ chồng mâu thuẫn về tình cảm, tiền bạc và đã sống ly thân từ tháng 8/2023 đến nay, vợ chồng không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung. Bà T yêu cầu ly hôn và ông P đồng ý. Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa bà T và ông P đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T và ông P không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà T yêu cầu ly hôn với ông P là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: cháu Khổng Huỳnh Khánh B, sinh ngày 22/02/2016. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 17/11/2023 cháu Khánh B có nguyện vọng được sống cùng mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn; và ông P đồng ý để cháu Khánh B cho bà T tiếp

tục nuôi dưỡng. Nhận thấy, việc giao cháu Khánh B cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và ông P thừa nhận có vay của ông Lê Văn H số tiền 360.000.000 đồng, vay của ông Đỗ Trọng T số tiền 185.000.000 đồng để mua cát, đá về bán; vay không có lãi và đến nay bà T, ông P vẫn chưa trả tiền cho ông H, ông T. Nay ông H yêu cầu vợ chồng ông, bà trả số tiền vay còn nợ 360.000.000 đồng, ông T yêu cầu trả số tiền vay còn nợ 185.000.000 đồng thì ông, bà cũng đồng ý. Xét thấy, đây là sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn nên ông H, ông T không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông T.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Huỳnh Thị T phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 25.800.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) do yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông T được chấp nhận nên bà T và ông P có nghĩa vụ liên đới nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 27, 37, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị T. Bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Khổng Hữu P.

2. Về con chung: Bà Huỳnh Thị T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Khổng Huỳnh Khánh B, sinh ngày 22/02/2016. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con

của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H. Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Khổng Hữu P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn H số tiền vay còn nợ 360.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi triệu đồng). Ghi nhận việc ông H không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Trọng T. Buộc bà Huỳnh Thị T và ông Khổng Hữu P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Trọng T số tiền vay còn nợ 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận việc ông T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà Huỳnh Thị T phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006572 ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 25.800.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng), buộc bà Huỳnh Thị T và ông Khổng Hữu P có nghĩa vụ liên đới nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000218 ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho ông Đỗ Trọng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.625.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000217 ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

8. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phương Nhi